

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 Năm 2022
(Trước kiểm toán)**



Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

DANH MỤC BÁO CÁO GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 - Bảng thuyết minh cân đối kế toán giữa niên độ
 - Bảng thuyết minh kết quả kinh doanh giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ

Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2022

Tại thời điểm: 31/12/2022

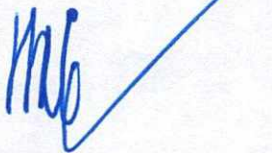
DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2022)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.618.673.507.990	6.207.682.294.192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1.658.155.200.827	965.544.314.301
1. Tiền	111		1.658.155.200.827	465.544.314.301
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		165.617.463.280	1.723.091.140.495
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		165.617.463.280	1.723.091.140.495
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.520.942.169.462	2.501.152.421.587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	2.187.670.473.664	926.375.386.372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	48.380.354.317	177.045.545.282
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	466.838.634.856	1.512.165.420.653
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(181.947.293.375)	(114.433.930.720)
IV. Hàng tồn kho	140	6	270.017.231.521	298.124.503.850
1. Hàng tồn kho	141		299.869.825.268	329.419.383.846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(29.852.593.747)	(31.294.879.996)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.003.941.442.900	719.769.913.959
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	287.193.633.410	251.777.555.545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		716.736.363.720	461.379.062.685
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		11.445.770	6.613.295.729
B - Tài sản dài hạn	200		48.611.077.521.456	51.832.794.135.864
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.579.423.160.784	1.046.627.417.285
1. Phải thu dài hạn khác	216	4b	1.579.423.160.784	1.046.627.417.285
II. Tài sản cố định	220		38.248.762.473.342	40.706.209.856.700
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	13.708.465.002.844	13.891.884.837.943
- Nguyên giá	222		32.812.368.659.069	30.941.648.714.573
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.103.903.656.225)	(17.049.763.876.630)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	17	24.463.186.002.462	26.719.475.656.058
- Nguyên giá	225		42.581.459.504.360	44.664.210.747.304
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(18.118.273.501.898)	(17.944.735.091.246)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	77.111.468.036	94.849.362.699
- Nguyên giá	228		505.324.863.420	533.258.324.610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(428.213.395.384)	(438.408.961.911)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	7	33.176.355.310	5.722.460.181
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33.176.355.310	5.722.460.181
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	4.792.669.257.794	4.774.702.739.130
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		563.066.753.488	554.966.753.488
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		439.352.572.313	439.352.572.313
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(710.672.812.639)	(720.539.331.303)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.957.046.274.226	5.299.531.662.568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	3.758.476.067.294	5.043.712.976.116
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		198.570.206.932	255.818.686.452
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		54.229.751.029.446	58.040.476.430.056
C - Nợ phải trả	300		57.590.283.227.518	52.766.613.117.821
I. Nợ ngắn hạn	310		40.694.078.891.943	32.356.403.104.237

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2022)	Số đầu kỳ (01/01/2022)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	23.358.584.655.571	15.340.321.111.202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.985.166.105	159.049.624.855
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	33.099.726.984	12.273.006.600
4. Phải trả người lao động	314		534.200.211.043	544.417.941.776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	4.728.103.801.822	3.432.736.679.095
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14	728.692.006.057	398.568.729.616
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	13a	285.641.345.442	412.819.614.568
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9	10.326.190.616.044	11.181.834.782.562
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		659.581.362.875	874.381.613.963
II. Nợ dài hạn	330		16.896.204.335.575	20.410.210.013.584
1. Phải trả người bán dài hạn	331	10	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	13b	2.513.724.999.925	622.523.725.074
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9	14.382.479.335.650	19.787.686.288.510
D - Vốn chủ sở hữu	400		(3.360.532.198.072)	5.273.863.312.235
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	(3.360.532.198.072)	5.273.863.312.235
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.498.156.541	1.220.498.156.541
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		779.931.216.740	779.931.216.740
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27.504.903.311.353)	(18.870.507.801.046)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(18.870.507.801.045)	(7.022.293.652.217)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.634.395.510.308)	(11.848.214.148.829)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		54.229.751.029.446	58.040.476.430.056

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP

CÔNG TY MẸ

Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2022 (01/10/2022-31/12/2022)

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	14.028.266.881.700	6.238.398.634.167	49.464.660.860.246	18.508.267.817.230
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	102.335.446.010	33.727.260.080	383.219.508.182	196.180.662.521
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp D	10		13.925.931.435.690	6.204.671.374.087	49.081.441.352.064	18.312.087.154.709
4.	Giá vốn hàng bán	11	20	14.526.641.113.789	7.357.658.270.312	52.278.088.972.966	28.527.425.033.755
5.	Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(600.709.678.099)	(1.152.986.896.225)	(3.196.647.620.902)	(10.215.337.879.046)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	803.980.110.866	275.993.927.035	1.039.916.435.823	1.421.089.944.721
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	22	765.008.121.963	200.111.409.803	2.969.579.581.870	1.309.314.795.359
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		309.568.772.119	155.640.819.274	968.593.930.162	645.511.956.147
8.	Chi phí bán hàng	25	25a	1.008.855.762.801	241.342.827.088	2.804.505.683.711	1.165.522.832.694
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	266.599.723.495	303.448.078.278	936.702.626.809	939.779.747.134
10.	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.837.193.175.492)	(1.621.895.284.359)	(8.867.519.077.469)	(12.208.865.309.512)
11.	Thu nhập khác	31	23	73.709.269.036	207.033.976.947	246.668.968.286	376.300.587.272
12.	Chi phí khác	32	24	-	91.621.240	1.177.578.483	797.547.229
13.	Lợi nhuận khác	40		73.709.269.036	206.942.355.707	245.491.389.803	375.503.040.043
14.	Tổng lỗ kế toán trước thuế	50		(1.763.483.906.456)	(1.414.952.928.652)	(8.622.027.687.666)	(11.833.362.269.469)
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.992.865.984	4.845.945.542	12.367.822.642	14.851.879.359
16.	Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.766.476.772.440)	(1.419.798.874.194)	(8.634.395.510.308)	(11.848.214.148.828)

Ghi chú: Thuế TNDN phát sinh của hợp đồng BCC

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP

CÔNG TY MẸ

Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
năm 2022

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	năm 2022 (01/01-31/12/2022)	năm 2021 (01/01-31/12/2021)
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(8.622.027.687.666)	(11.833.362.269.470)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3.050.693.150.409	1.554.370.461.581
Các khoản dự phòng	03	56.204.557.742	142.350.031.047
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	800.974.532.397	(356.607.418.580)
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(727.863.384.883)	(898.895.584.887)
Chi phí lãi vay	06	968.593.930.162	645.511.956.148
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động	08	(4.473.424.901.839)	(10.746.632.824.161)
(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(1.607.482.873.207)	293.263.231.091
(Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	86.798.038.097	(37.842.874.837)
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	11.086.923.625.629	4.098.678.663.507
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	1.249.820.830.957	668.956.870.880
(Tăng)/ Giảm chứng khoán kinh doanh	13		0
Tiền lãi vay đã trả	14	(872.162.865.604)	(661.227.796.023)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.367.822.642)	(14.851.879.359)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	167.591.715	188.503.878
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(214.967.842.803)	(168.294.211.769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.243.303.780.303	(6.567.762.316.793)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(685.913.031.587)	(97.289.087.206)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	88.914.876.215	91.671.567.499
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(685.617.463.280)	(1.723.091.140.495)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	2.243.091.140.495	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.758.933.175)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	774.520.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	660.729.640.459	609.711.385.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.391.966.229.127	(1.118.997.274.669)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		7.960.679.170.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	9.417.231.263.378	10.841.410.035.603
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13.237.733.629.863)	(8.457.874.953.855)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.152.259.361.098)	(2.558.572.194.842)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.972.761.727.583)	7.785.642.056.906
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	662.508.281.847	98.882.465.444

Chỉ tiêu	Mã số	năm 2022 (01/01-31/12/2022)	năm 2021 (01/01-31/12/2021)
1	2	3	4
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	965.544.314.301	868.013.480.301
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	30.102.604.679	(1.351.631.444)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	1.658.155.200.827	965.544.314.301

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

Ngày 19 tháng 1 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY MẸ**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2022**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1-Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010; thay đổi lần thứ tám năm 2021 chuyển đổi sang thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam- CTCP (TCTHK) với tổng vốn điều lệ của TCTHK là 22.143.941.740.000 đồng.

Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng không và dịch vụ phục vụ vận tải hàng không. (Theo xác nhận nội dung thay đổi đăng ký kinh doanh ngày 20/03/2017 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội).

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong thời gian không quá 12 tháng.

5- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Công ty mẹ của TCTHK gồm 29 đơn vị phụ thuộc:

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN BẮC

- + Văn phòng Tổng công ty
- + Tạp chí Heritage
- + Đoàn bay 919
- + Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay (*)
- + Chi nhánh TCTHK_Trung tâm Bông sen vàng

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN NAM

- + Chi nhánh TCTHK_ Công ty bay dịch vụ Hàng không
- + Đoàn tiếp viên
- + Chi nhánh TCTHK_Trung Tâm huấn luyện đào tạo
- + Chi nhánh TCTHK_ Khu vực Việt Nam (**)

CÁC ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI

- + Chi nhánh TCTHK tại Lào
- + Chi nhánh TCTHK tại Nhật
- + Chi nhánh TCTHK tại Campuchia
- + Chi nhánh TCTHK tại Singapore
- + Chi nhánh TCTHK tại Hồng Kông
- + Chi nhánh TCTHK tại Anh
- + Chi nhánh TCTHK tại Đức
- + Chi nhánh TCTHK tại Thái Lan
- + Chi nhánh TCTHK tại Myanmar
- + Chi nhánh TCTHK tại Indonexia
- + Chi nhánh TCTHK tại Malaysia
- + Chi nhánh TCTHK tại Đài loan

- + Chi nhánh TCTHK tại Pháp
- + Chi nhánh TCTHK tại Nga
- + Chi nhánh TCTHK tại Úc
- + Chi nhánh TCTHK tại Trung Quốc
- + Chi nhánh TCTHK tại Hàn Quốc
- + Chi nhánh TCTHK tại Bắc Mỹ

(*) Từ 1/5/2022 Trung tâm Khai thác Nội bài và Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất sát nhập thành lập Trung tâm Dịch vụ khai thác sân bay.

(**) Từ 1/7/2022 Chi nhánh TCTHK_Khu vực Miền Nam, Miền Bắc, Miền Trung sát nhập thành lập Chi nhánh TCTHK_Khu vực Miền Nam

Trong tháng 5/2022 TCT hoàn thành đóng cửa Chi nhánh TCTHK tại Canada

- Số lượng các Công ty con mà TCTHK nắm giữ 100% vốn: 04 Công ty

- + Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam
- + Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay
- + Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không VN
- + Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN

- Số lượng các Công ty con mà TCT nắm giữ trên 50% vốn: 11 Công ty

- + Công ty TNHH DVHH Tân Sơn Nhất
- + Công ty TNHH Phân phối toàn cầu ABACUS VN
- + Công ty TNHH GNHH VINAKO
- + Công ty CP Suất ăn HK NBA
- + Công ty CP DV Hàng hóa NBA
- + Công ty TNHH DVGN Hàng hoá TSN
- + Công ty CP XNK Lao động HK
- + Công ty CP Dịch vụ HK sân bay NBA
- + Công ty CP Tin học viễn thông HK
- + Công ty CP Đào tạo Bay Việt
- + Công ty CP Hàng không Jestar Pacific

Ngày 24/5/2022, TCT nhận 30% cổ phần tại PA do Qantas tặng.

- Số lượng các Công ty mà TCTHK nắm giữ quyền kiểm soát góp vốn dưới 50%:
06 Công ty

- + Cty CP nhựa cao cấp HK
- + Cty CP Cho thuê máy bay VN
- + Cty CP Dịch vụ HK sân bay Đà Nẵng
- + Cty CP Xuất nhập khẩu HK
- + Công ty CP bưu chính VTSGN (SPT)
- + Công ty TNHH MTV đầu tư du lịch và vận tải biển Phương Nam
- + Hãng HK Cambodia AngKor Air

6- Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Số cuối kỳ và đầu kỳ trên Báo cáo Tài chính so sánh được (số dư đầu kỳ và cuối kỳ đã được lập

theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính của TCTHK được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thông kê Việt nam và các chuẩn mực kế toán đã được ban hành.

Báo cáo Công ty mẹ- TCTHK Quý 2 năm 2022 được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế giao dịch được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại TCTHK.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh của hợp đồng.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và quy VND theo tỷ giá hạch toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TCTHK tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5- Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: chưa có phát sinh.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai: chi phí nghiên cứu và triển khai được ghi nhận theo thực tế phát sinh và kết chuyển vào chi phí trong kỳ.

8- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: ghi nhận theo giá trị thực tế đầu tư vào công ty con.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

(Ngày 31/3/2015, Tổng công ty định giá lại các khoản đầu tư tài chính để phục vụ công tác xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần)

9- Kế toán các hoạt động liên doanh, các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn. Nguyên tắc kế toán ghi nhận hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC): theo hướng dẫn tại Điều 44, Thông tư 200/2015/TT-BTC.

10- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: được ghi nhận theo giá gốc.

11- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trợ cấp thất nghiệp:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.

- Bảo hiểm thất nghiệp: trích 1% trên lương chức danh công việc

12- Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.

- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VND theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo.

- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo thông tư 48/2019TT-BTC ngày 08/08/2019.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của đơn vị tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu vận tải hàng không:

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh vận chuyển đến 31/12/2022.

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hành nhưng hãng không Việt nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 31/12/2022.

* Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 31/12/2022.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 31/12/2022.

. Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCT được hưởng trên số dư của TCT tại ngân hàng.

. Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la mỹ.

. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VII- BCTC Quý 4 năm 2022 của TCT đã phản ánh sự phục hồi trong hoạt động kinh doanh và dòng tiền của TCT nhờ Chính phủ đã triển khai tiêm chủng vaccine, nới lỏng dần các qui định về nhập cảnh, cách ly...và nhờ hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để ứng phó với điều kiện kinh doanh mới.

Số liệu chi phí khấu hao và chi phí phân bổ sửa chữa bảo dưỡng máy bay động cơ Quý 4 năm 2022 và Quý 4 năm 2021 đã được tính theo các nguyên tắc được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 2021 (Công văn số 209/BTC-TCĐN ngày 9/3/2022 Bộ Tài chính thống nhất và đề nghị UBQLV trình Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cho phép VNA tiếp tục áp dụng các nguyên tắc trích khấu hao và phân bổ cho năm 2022 tương tự như đã thực hiện cho năm 2020 và 2021).

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán: (đơn vị tính: VND)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (31/12/2022)	Số ĐK (01/01/2022)
1 - Tiền	1.658.155.200.827	465.544.314.301
Tiền mặt	6.784.337.082	6.529.031.952
Tiền gửi ngân hàng	1.578.143.813.160	457.561.103.351
Tiền đang chuyển	73.227.050.585	1.454.178.998
Cộng	1.658.155.200.827	465.544.314.301
2. Các khoản đầu tư tài chính	5.668.959.533.713	7.218.333.210.928
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	165.617.463.280	1.723.091.140.495
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.503.342.070.433	5.495.242.070.433
- Đầu tư vào công ty con	4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	563.066.753.488	554.966.753.488
- Đầu tư vào đơn vị khác;	439.352.572.313	439.352.572.313
3. Phải thu của khách hàng	2.187.670.473.664	926.375.386.372
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng	2.187.670.473.664	926.375.386.372
- Phải thu từ các đại lý bán hàng khách	1.572.422.741.708	271.493.612.151
- Phải thu từ hãng hàng không khác	1.787.792.902	37.820.870.009
- Phải thu từ các đại lý bán hàng hóa	164.104.050.258	200.628.243.244
- Phải thu cho thuê máy bay	340.741.413.336	229.120.321.500
- Phải thu ngắn hạn khác	108.614.475.460	187.312.339.468
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Công ty con		
+ Công ty cổ phần hàng không PA	20.732.365.619	36.484.790.626
+ Công ty TNHH Viags	9.840.143.478	12.126.734.304
4. Phải thu khác	2.046.261.795.640	2.558.792.837.938
a) Ngắn hạn	466.838.634.856	1.512.165.420.653
- Phải thu về cổ phần hoá	-	3.580.192.434
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	25.300.499.518	28.707.521.399
- Phải thu người lao động	4.213.155.853	7.717.028.262
- Ký cược, ký quỹ	277.001.258.386	379.152.966.611
- Trả trước CP sửa chữa lớn cản trở Quĩ đại tu	133.535.593.458	222.718.039.783
- Phải thu khác	26.788.127.641	870.289.672.164
b) Dài hạn	1.579.423.160.784	1.046.627.417.285
- Ký cược, ký quỹ;	1.577.406.936.372	1.044.611.192.873
- Phải thu khác	2.016.224.412	2.016.224.412
5. Trả trước cho người bán	48.380.354.317	177.045.545.282
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	48.380.354.317	177.045.545.282
- Trả trước tiền thuê máy bay	-	-
- Trả trước khác	48.380.354.317	177.045.545.282
b) Trả trước dài hạn	-	-
6. Hàng tồn kho:	299.869.825.268	329.419.383.846
Hàng đang đi trên đường	-	183.971.088
Nguyên liệu, vật liệu	231.019.911.989	232.030.701.673
Công cụ, dụng cụ	56.108.345.590	64.663.403.551
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	115.419.800
Hàng hoá kho bảo thuế	12.741.567.689	32.425.887.734
7. Tài sản dở dang dài hạn	33.176.355.310	5.722.460.181
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	33.176.355.310	5.722.460.181
- Mua sắm	28.303.445.701	3.833.328.709

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (31/12/2022)	Số ĐK (01/01/2022)
- XDCB;	4.872.909.609	1.889.131.472
Cộng	33.176.355.310	5.722.460.181
8. Chi phí trả trước	-	-
<i>a) Ngắn hạn</i>	287.193.633.410	251.777.555.545
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	41.170.672.123	489.550.648
- Chi phí trả trước bảo hiểm hàng không	1.308.520.792	1.368.459.484
- Chi phí trả trước CCDC	85.462.258	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	218.275.524.461	234.794.959.821
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.353.453.776	15.124.585.592
<i>b) Chi phí trả trước dài hạn</i>	3.758.476.067.294	5.043.712.976.115
- Chi phí sửa chữa lớn ĐC, MB	2.659.025.769.498	3.753.296.913.828
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua MB	670.556.991.140	885.208.284.281
- Chi vật tư phụ tùng MB quay vòng	279.390.065.574	232.876.372.339
- Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	16.208.422.652	19.079.105.087
- Chi phí trả trước thuê TSCĐ	71.342.437.488	73.517.332.051
- Chi phí trả trước dài hạn khác	61.952.380.942	79.734.968.529
Cộng	4.045.669.700.704	5.295.490.531.660
9. Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay ngắn hạn	10.326.190.616.044	11.181.834.782.562
b) Vay dài hạn	14.382.479.335.650	19.787.686.288.510
Cộng	24.708.669.951.694	30.969.521.071.072
10. Phải trả người bán		
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	23.358.584.655.571	15.340.321.111.202
- Phải trả thu bán chứng từ HK, HL	8.376.764.430.812	1.067.893.388.747
- Thu bán chứng từ hàng hóa	26.433.844.736	50.437.383.485
- Thu bán thuế trên giá vé	1.540.058.454.436	497.225.110.449
- Phải trả Interline và phải trả khác	13.415.327.925.587	13.724.765.228.521
<i>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</i>	-	-
Cộng	23.358.584.655.571	15.340.321.111.202
c) Phải trả người bán là các bên liên quan chính	-	-
Công ty con		
+ Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không	1.980.800.737.068	1.578.880.350.969
+ Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	683.947.961.140	500.688.398.981
11. Thuê và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục)		
12. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	4.728.103.801.822	3.432.736.679.094
b) Dài hạn	-	-
Cộng	4.728.103.801.822	3.432.736.679.094
13. Phải trả khác	2.799.366.345.368	1.035.343.339.642
<i>a) Ngắn hạn</i>	285.641.345.443	412.819.614.568
- Kinh phí công đoàn	2.543.526.031	4.327.889.500
- Bảo hiểm xã hội	-	118.951.520
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.675.162	17.810.419
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	74.415.047.753	148.822.508.125
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	208.673.096.497	259.532.455.004
Cộng	285.641.345.443	412.819.614.568
<i>b) Dài hạn</i>	2.513.724.999.925	622.523.725.074
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn khác	103.625.417.762	98.231.809.208
- Nhận trước hỗ trợ tín dụng	306.861.245.824	306.861.245.824

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (31/12/2022)	Số ĐK (01/01/2022)
- Nhận quỹ đại tu và đặt cọc Máy bay	2.103.238.336.339	217.430.670.042
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
(*) Trong đó: Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện	500.000.000	-
14. Doanh thu chưa thực hiện	728.692.006.057	398.568.729.616
a) Ngắn hạn	728.692.006.057	398.568.729.616
b) Dài hạn	-	-
15. Vốn chủ sở hữu		
a) Bảng biến động của vốn chủ sở hữu (phụ lục)		
b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu		
	Số CK (31/12/2022)	Số ĐK (01/01/2022)
Tổng giá trị	22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
- Nhà nước	19.118.563.710.000	19.118.563.710.000
- Cổ đông khác	1.780.990.050.000	1.780.990.050.000
- Cổ đông chiến lược	1.244.387.980.000	1.244.387.980.000
c) Cổ phiếu	-	-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.214.394.174	2.214.394.174
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (bao gồm CDCL)	2.214.394.174	2.214.394.174
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.214.394.174	2.214.394.174

Nợ xấu (quá hạn)

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khó có khả năng thu hồi	31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
BSP Đức	3.874.070.256	
BSP Úc	1.489.490.431	
BSP Anh	9.739.273.566	
BSP Hy Lạp	21.903.159.283	-
Các đối tượng khác	291.594.690.064	200.234.256.355
Tổng cộng	328.600.683.600	200.234.256.355

Chi tiết thuyết minh 7

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ 31/12/2022	Đầu kỳ (01/1/2022)
Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị		
- Mua sắm TTB		
DA đầu tư lắp đặt Sharklet cho 10 tàu bay A321	1.688.302.364	1.688.302.364
DA đầu tư ULD 2019-2020	16.352.578.000	172.000.000
- XDCB		
Dự án TTHLĐT 200 Nguyễn Sơn giai đoạn 2	3.098.820.340	

Chi tiết thuyết minh 12

Nội dung chi phí phải trả	Cuối kỳ 31/12/2022	Đầu kỳ (01/1/2022)
Trích trước chi phí phục vụ chuyến bay	208.525.597.126	46.805.235.322
Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay ngắn hạn	3.359.145.053.469	2.620.960.514.536
Trích trước chi phí nhiên liệu	39.681.221.379	
Trích trước chi phí lãi vay	176.227.801.610	65.466.936.364
Các khoản trích trước khác	944.524.128.237	699.503.992.872
Tổng cộng	4.728.103.801.822	3.432.736.679.094

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	năm 2022	năm 2021
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.028.266.881.700	6.238.398.634.167	49.464.660.860.246	18.508.267.817.230
a) Doanh thu	-	-	-	-
-Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.028.266.881.700	6.238.398.634.167	49.464.660.860.246	18.508.267.817.230
+ <i>Dịch vụ vận tải hàng không</i>	13.743.673.083.368	6.043.352.980.658	48.477.571.571.324	17.679.918.479.262
. Vận tải hành khách, hành lý	12.097.009.568.365	1.684.948.350.213	39.465.544.003.479	7.751.728.229.578
. Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện	1.540.832.664.022	3.814.345.464.987	7.863.288.044.957	8.312.584.895.580
. Doanh thu thuê chuyên cơ, thuê chuyên	163.055.211.465	352.664.636.068	655.517.628.185	869.997.472.424
. Doanh thu vận tải hàng không khác	(57.224.360.484)	191.394.529.390	493.221.894.703	745.607.881.680
+ <i>Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải</i>	284.593.798.332	195.045.653.509	987.089.288.922	828.349.337.968
. Doanh thu phục vụ kỹ thuật thương mại	83.206.506.687	89.251.761.950	306.451.497.366	341.665.038.600
. Doanh thu cho thuê tài sản	65.607.735.365	58.033.114.910	257.497.416.321	242.618.821.927
. Doanh thu hoạt động hợp tác kinh doanh	27.233.398.682	43.242.181.241	117.395.907.633	134.076.642.911
. Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác	108.546.157.598	4.518.595.408	305.744.467.602	109.988.834.530
. Doanh thu hoa hồng	-	-	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	-	-	-	-
Cộng	14.028.266.881.700	6.238.398.634.167	49.464.660.860.246	18.508.267.817.230
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Phụ lục)	-	-	-	-
19. Các khoản giảm trừ doanh thu	102.335.446.010	33.727.260.080	383.219.508.182	196.180.662.521
- Chiết khấu thương mại	102.335.446.010	33.727.260.080	383.219.508.182	196.180.662.521
- Hàng bán bị trả lại.	-	-	-	-
20. Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.526.641.113.789	7.357.658.270.312	52.278.088.972.966	28.527.425.033.755
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Cộng	14.526.641.113.789	7.357.658.270.312	52.278.088.972.966	28.527.425.033.755
21. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.165.441.118	45.188.753.783	61.740.860.499	49.836.194.263
- Lãi chuyển nhượng vốn góp	-	176.946.420.649	-	176.946.420.649
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	253.748.023.558	42.937.000.000	577.207.650.918	580.441.402.476
- Lãi chênh lệch tỷ giá	547.269.263.724	9.334.397.431	395.746.797.902	609.907.455.866
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	821.938.870	700.000.000	821.938.870	700.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	975.443.596	887.355.172	4.399.187.634	3.258.471.467
Cộng	803.980.110.866	275.993.927.035	1.039.916.435.823	1.421.089.944.721
22. Chi phí tài chính	-	-	-	-
- Lãi tiền vay	309.568.772.119	155.640.819.274	968.593.930.162	645.511.956.148
- Chi phí liên quan đến hợp đồng vay	58.845.215.569	65.018.683.909	242.969.964.421	265.382.232.233
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	năm 2022	năm 2021
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	340.937.233.550	27.997.772.205	1.646.587.941.185	136.038.565.045
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(12.263.025.971)	(17.148.813.469)	(9.866.518.664)	71.529.871.389
- Chi phí tài chính khác	67.919.926.696	-	121.294.264.766	190.852.170.544
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-	-	-
Cộng	765.008.121.963	231.508.461.919	2.969.579.581.870	1.309.314.795.359
23. Thu nhập khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	48.686.567	-	88.902.887.326	90.880.807.556
- Thu bồi thường bảo hiểm	7.409.728.018	7.645.149.102	10.241.078.488	11.357.098.683
- Tiền phạt thu được;	4.475.165.489	1.050.043.868	10.748.750.101	7.160.908.990
- Thu từ hoạt động bán cho thuê lại máy bay	-	-	50.563.315.812	-
- Các khoản khác	61.604.137.262	198.338.783.977	86.212.936.559	266.901.772.043
Cộng	73.537.717.336	207.033.976.947	246.668.968.286	376.300.587.272
24. Chi phí khác	-	-	-	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	141.426.110
- Các khoản bị phạt;	-	-	-	-
- Các khoản khác.	-	91.621.240	1.177.578.483	248.775.942
Cộng	-	91.621.240	1.177.578.483	390.202.052
25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	1.275.455.486.296	544.790.905.366	3.741.208.310.520	2.105.302.579.828
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	266.599.723.495	303.448.078.278	936.702.626.809	939.779.747.134
+Chi phí cho nhân viên	48.552.883.076	30.453.724.619	168.716.957.391	149.137.841.997
+Chi phí thuế	26.025.043.551	23.233.381.396	94.476.450.618	90.529.857.530
+Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	192.021.796.868	249.760.972.263	673.509.218.800	700.112.047.607
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.008.855.762.801	241.342.827.088	2.804.505.683.711	1.165.522.832.694
+Chi phí cho nhân viên	127.629.933.121	85.240.883.995	398.820.281.591	343.403.227.768
+Chi phí hoa hồng	65.822.062.997	1.666.186.092	159.658.089.432	11.248.011.412
+Chi phí đặt vé giữ chỗ	546.867.602.457	14.872.779.900	859.283.827.867	141.623.788.061
+Chi phí bán hàng khác	268.536.164.226	139.562.977.101	1.386.743.484.821	669.247.805.453
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-
26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	-	-	-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	5.941.674.821.424	2.065.357.351.060	21.517.224.649.862	6.149.706.700.794
- Chi phí nhân công;	1.024.434.950.950	517.143.301.378	3.219.716.900.779	2.160.118.660.219
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	829.864.282.712	406.406.175.709	3.050.667.485.589	1.553.911.968.037
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	7.864.465.037.876	5.243.002.523.511	27.776.760.049.272	20.925.095.259.402
- Chi phí khác bằng tiền.	141.657.512.435	32.031.916.424	454.928.202.535	268.111.053.132
Cộng	15.802.096.605.396	8.263.941.268.082	56.019.297.288.037	31.056.943.641.584
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	năm 2022	năm 2021
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.763.483.906.456)	(1.414.952.928.652)	(8.622.027.687.666)	(11.833.362.269.469)
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</i>	-	-	-	-
Chi phí thuế hiện hành tính cho hoạt động hợp tác KD, khác	2.992.865.984	4.845.945.542	12.367.822.642	14.851.879.359
Chi phí thuế khác	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.992.865.984	4.845.945.542	12.367.822.642	14.851.879.359
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
29. Giao dịch với các bên liên quan (Phụ lục đính kèm)	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

Thuyết minh 2: Chi tiết Các khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp trong năm 2022

ĐVT: VND

Tên công ty	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ (%)	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ (%)	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con:						
Cty CP Hàng không Pacific Airlines (PA)	632.874.337.037	98,84	(632.874.337.037)	632.874.337.037	68,85	(632.874.337.037)
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.093.117.074.332	100,00		1.093.117.074.332	100,00	
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	800.000.000.000	100,00		800.000.000.000	100,00	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT)	1.298.754.282.465	55,13		1.298.754.282.465	55,13	
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (NCS)	112.683.463.874	60,17	(58.931.999.502)	112.683.463.874	60,17	(62.127.598.937)
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	100,00		85.448.232.000	100,00	(5.750.895.782)
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	51,52		34.291.876.611	51,52	
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000	52,73		31.104.412.000	52,73	
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000	55,00		56.704.230.000	55,00	
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	51,00		28.789.775.380	51,00	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NAS)	61.718.971.771	51,00	(13.450.623.481)	61.718.971.771	51,00	(14.360.657.702)
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893	65,05		6.752.746.893	65,05	
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.370.011.203	51,00		5.370.011.203	51,00	
Công ty cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066	51,69		3.313.331.066	51,69	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (*)	250.000.000.000	100,00		250.000.000.000	100,00	-
Cộng	4.500.922.744.632		(705.256.960.020)	4.500.922.744.632		(715.113.489.458)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	32,48		439.335.275.853	32,48	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (ARM)	22.812.300.000	41,31		22.812.300.000	41,31	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MAS)	86.652.841.772	36,11	(5.415.852.618)	86.652.841.772	36,11	(5.425.841.845)
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	14.266.335.863	30,41		6.166.335.863	30,41	
Cộng	563.066.753.488		(5.415.852.618)	554.966.753.488		(5.425.841.845)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	14,00	-	248.141.431.740	14,00	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	10,00		185.050.002.264	10,00	
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	0,36	-	6.161.138.309	0,36	-
Cộng	439.352.572.313		-	439.352.572.313		-
Tổng cộng	5.503.342.070.433		(710.672.812.638)	5.495.242.070.433		(720.539.331.303)

Thuyết minh 9: Báo cáo tăng giảm vay và nợ tài chính trong năm 2022

DVT: VND

Thời hạn	Cuối năm		Lũy kế trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	7.398.255.182.967	7.398.255.182.967	10.555.754.786.622	13.183.355.266.933	10.025.855.663.278	10.025.855.663.278
Vay ngắn hạn	6.279.165.734.652	6.279.165.734.652	9.390.608.672.656	11.210.064.787.907	8.098.621.849.903	8.098.621.849.903
Vay dài hạn đến hạn	1.119.089.448.315	1.119.089.448.315	1.165.146.113.966	1.973.290.479.026	1.927.233.813.375	1.927.233.813.375
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	4.509.810.803.017	4.509.810.803.017	732.783.772.237	1.705.253.847.771	6.917.791.971.761	6.917.791.971.761
Từ 2 năm đến 5 năm	3.616.607.464.956	3.616.607.464.956	688.314.213.012	1.055.078.254.572	3.983.371.506.517	3.983.371.506.517
Trên 5 năm	893.203.338.061	893.203.338.061	44.469.559.225	650.175.593.199	1.498.909.372.035	1.498.909.372.035
Cộng	11.908.065.985.984	11.908.065.985.984	11.288.538.558.859	14.888.609.114.704	16.943.647.635.039	16.943.647.635.039

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay (cuối kỳ)			Năm trước (đầu kỳ)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	3.577.248.024.677	649.312.591.599	2.927.935.433.077	1.333.880.616.657	177.901.494.680	1.155.979.121.977
Trên 1 năm đến 5 năm	10.616.307.086.321	949.876.053.688	9.666.431.032.633	13.107.338.482.162	316.787.175.373	12.790.551.306.789
Trên 5 năm	215.371.458.112	9.133.958.112	206.237.500.000	1.530.029.871.822	15.175.764.516	1.514.854.107.305
Cộng	14.408.926.569.109	1.608.322.603.399	12.800.603.965.711	15.971.248.970.641	509.864.434.569	15.461.384.536.071

Thuyết minh 11: Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước (Công ty mẹ) năm 2022

Nội dung	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
	đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ
1. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	372,572,682	1,399,060,331	1,469,917,713	301,715,300
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
3. Thuế và thuê đất	-	40,814,998,416	40,814,998,416	-
4. Thuế môn bài		40,000,000	40,000,000	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	5,894,809,813	260,624,545,366	241,640,224,369	24,879,130,810
6. Thuế nhà thầu nước ngoài	6,005,624,105	78,109,180,377	76,195,923,609	7,918,880,873
7. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16,162,330	16,162,330	-
Tổng cộng	12,273,006,600	381,003,946,820	360,177,226,437	33,099,726,983

Ghi chú:

- Số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ bao gồm số thuế VAT của VPCN nước ngoài:

25,897,078,116

- Số thuế đất phải thu của nhà nước:

11,445,770

- Chưa bao gồm số thuế TNDN đã nộp từ hoạt động hợp tác kinh doanh BCC:

12,367,822,642

Thuyết minh 15: Báo cáo tăng giảm nguồn vốn chủ hữu trong năm 2022

ĐVT: VND

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số tăng	Số giảm	Số dư cuối kỳ
I	Vốn đầu tư chủ sở hữu	22.143.941.740.000	-	-	22.143.941.740.000
	Vốn Nhà nước	19.118.563.710.000			19.118.563.710.000
	Cổ đông chiến lược ANA	1.244.386.980.000			1.244.386.980.000
	Cổ đông khác	1.780.991.050.000			1.780.991.050.000
II	Thặng dư vốn cổ phần	1.220.498.156.541			1.220.498.156.541
III	Các quỹ	779.931.216.740	-	-	779.931.216.740
	Quỹ đầu tư phát triển	779.931.216.740	-		779.931.216.740
		24.144.371.113.281			24.144.371.113.281

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

I	Số đầu kỳ (1/1/2022)	(18.870.507.801.045)
II	Số lỗ trong năm 2022	(8.634.395.510.308)
III	Số giảm trong kỳ	-
III	Số cuối kỳ (31/12/2022)	(27.504.903.311.353)
	1 LNST kỳ trước	(18.870.507.801.045)
	2 LNST kỳ này	(8.634.395.510.308)

Thuyết minh 17: Báo cáo tăng giảm Tài sản cố định vô hình và thuê tài chính trong năm 2022

ĐVT : VND

STT	NỘI DUNG	MB THUÊ TC	TS VÔ HÌNH Tổng số	Trong đó	
				Đất đai	PM ứng dụng
I	Nguyên giá TSCĐ				
1	Số dư đầu kỳ	44.664.210.747.304	533.258.324.610	61.641.404.541	471.616.920.069
2	Số tăng trong kỳ	0	0	0	0
3	Số giảm trong kỳ	2.082.751.242.944	27.933.461.190	0	27.933.461.190
	Thanh lý tài sản		27.933.461.190		27.933.461.190
	Phân loại tài sản sang sở hữu	2.082.751.242.944			
4	Số dư cuối kỳ	42.581.459.504.360	505.324.863.420	61.641.404.541	443.683.458.879
II	Giá trị hao mòn				
1	Số dư đầu kỳ	17.944.735.091.246	438.408.961.911	955.075.611	437.453.886.300
2	Số tăng trong kỳ	1.670.510.896.238	17.737.894.651	61.356.828	17.676.537.823
	Tăng do trích khấu hao	1.670.510.896.238	17.737.894.651	61.356.828	17.676.537.823
3	Số giảm trong kỳ	1.496.972.485.585	27.933.461.190	0	27.933.461.190
	Thanh lý tài sản		27.933.461.190		27.933.461.190
	Phân loại tài sản sang sở hữu	1.496.972.485.585			
4	Số dư cuối kỳ	18.118.273.501.899	428.213.395.372	1.016.432.439	427.196.962.933
III	Giá trị còn lại				
1	Số dư đầu kỳ	26.719.475.656.058	94.849.362.699	60.686.328.930	34.163.033.769
2	Số dư cuối kỳ	24.463.186.002.461	77.111.468.048	60.624.972.102	16.486.495.946
	TSCĐ hết khấu hao		360.477.062.355		360.632.771.255

Thuyết minh 29a: Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

ĐVT: VND

	Năm 2022	Năm 2021
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	211.073.199.485	295.995.975.403
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	141.368.929.800	93.765.106.500
Công ty TNHH dịch vụ Giao nhận Hàng hóa TSN	38.773.648.965	42.958.452.385
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	72.818.507.050	20.329.747.229
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	10.777.427.442	18.470.556.843
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	2.257.775.001	1.551.513.600
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	3.455.651.000	3.346.531.000
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	-	4.345.787.234
Công ty Cổ phần Cung ứng và XNK lao động hàng không	-	1.326.000.000
Công ty Cổ phần Tin học viễn thông hàng không	-	3.177.548.584
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	1.288.392.119	229.883.698
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	94.237.440.000	94.237.440.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	1.156.680.000	706.860.000
Tổng cộng	577.207.650.862	580.441.402.476
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	47.657.499.457	57.223.870.339
Tổng cộng	47.657.499.457	57.223.870.339
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.228.957.424	87.160.974.154
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	98.228.957.424	87.160.974.154
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ	20.419.703.513.013	6.647.370.203.701
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	17.348.781.584.886	4.744.647.051.297
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.618.660.979.456	972.303.767.166
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	783.569.688.995	596.192.555.789
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	239.661.368.610	78.870.475.518
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	256.720.119.212	85.277.596.782
Công ty Cổ phần Tin học Viễn Thông Hàng không	172.309.771.854	170.078.757.149

Thuyết minh 29b: Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**Tiền lương và thù lao của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành****ĐVT: VND**

Tên các thành viên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch HĐQT	875.900.000	993.020.600
Tạ Mạnh Hùng	TV HĐQT	737.600.000	796.068.964
Lê Trường Giang	TV HĐQT	737.600.000	790.948.964
Tomoji Ishii	TV HĐQT (đến 28/6/2022)	66.780.000	158.531.126
Hiroyuki Kometani	TV HĐQT (từ 28/6/2022)	62.220.000	-
Đình Việt Tùng	TV HĐQT	129.000.000	7.670.861
Trương Văn Phước	TV HĐQT	129.000.000	7.670.861
Nguyễn Thị Thiên Kim	TB kiểm soát	737.600.000	790.948.964
Mai Hữu Thọ	TV BKS	518.800.000	472.919.391
Lại Hữu Phước	TV BKS	-	50.597.290
Nguyễn Thanh Tùng	TV BKS	-	39.409.949
Nguyễn Thị Hồng Loan	TV BKS	99.600.000	4.576.639
Lê Hồng Hà	TGD	1.046.900.000	987.737.347
Trịnh Ngọc Thành	PTGD	841.700.000	796.541.691
Trịnh Hồng Quang	PTGD	841.700.000	796.541.691
Nguyễn Chiến Thắng	PTGD	841.700.000	535.235.516
Lê Đức Cảnh	PTGD (từ 01/5/2022)	561.800.001	-
Nguyễn Thế Bảo	PTGD (từ 01/5/2022)	561.800.001	-
Trần Thanh Hiền	KTT	841.700.000	794.501.691
Tổng cộng		9.631.400.002	8.022.921.545

- Tiền lương bình quân của HĐQT, BKS, BDH năm 2022 bằng 67,24 Triệu VND/người/tháng.

- Thù lao bình quân của HĐQT, BKS năm 2022 bằng 10,14 Triệu VND/người/tháng.

(*) Tiền lương, thù lao thực hiện năm 2022 của HĐQT, BKS, BDH nêu trên là số thực chi đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

(*) Tiền lương, thù lao thực hiện năm 2022 của HĐQT, BKS, BDH sẽ được điều chỉnh, cập nhật và công bố chính thức khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở quy định của Nhà nước và kết quả SXKD năm 2022 của TCT.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI 31/12/2022

Các chỉ tiêu	CÔNG TY MẸ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	80.192.275.365	80.155.846.985
2. Ngoại tệ các loại		
USD	2.991.486,31	1.973.005,24
GBP	873.970,32	62.922,78
CZK		
HKD	1.982.422,90	1.867.636,79
CAD	145.252,99	23.491,29
KRW	2.014.280.580,00	100.873.610,00
CNY	5.801.386,77	10.813.907,08
RUB	9.470.091,28	4.901.681,14
AUD	1.062.543,84	424.178,61
TWD	3.894.004,00	3.347.562,00
EUR	4.590.720,64	435.920,78
LAK	33.533.000,00	2.845.052,00
JPY	174.474.086,53	100.371.699,00
SGD	590.147,44	40.652,84
MYR	596.346,97	698.823,09
THB	8.269.431,62	5.625.889,82
IDR	3.445.021.776,00	273.293.708,00
NZD		